

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	516 094 513 929	506 305 920 550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3 499 996 517	30 417 969 996
1. Tiền	111	3 499 996 517	30 417 969 996
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8 300 000 000	5 300 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	8 300 000 000	5 300 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	447 239 473 547	407 738 988 598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	238 142 200 420	227 193 307 952
2. Trả trước cho người bán	132	75 073 640 081	63 928 533 232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	14 433 519 413	- 7 481 522 968
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	119 590 113 633	124 098 670 382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
IV. Hàng tồn kho	140	49 293 032 638	52 164 191 232
1. Hàng tồn kho	141	49 293 032 638	52 164 191 232
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7 762 011 227	10 684 770 724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	37 052 182	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7 724 959 045	10 608 898 624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		75 872 100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	45 926 958 609	45 954 186 666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	17 469 879 033	17 451 315 324
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	17 469 879 033	17 451 315 324
II. Tài sản cố định	220	1 150 714 760	1 196 506 526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 150 714 760	1 196 506 526
- Nguyên giá	222	11 429 953 567	11 429 953 567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 279 238 807	- 10 233 447 041
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27 306 364 816	27 306 364 816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 849 635 184	- 4 849 635 184
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	562 021 472 538	552 260 107 216

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	424 712 560 694	415 808 937 711
I. Nợ ngắn hạn	310	424 712 560 694	415 808 937 711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	134 745 062 380	161 175 522 252
2. Người mua trả tiền trước	312	109 202 873 520	83 461 192 401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34 859 487 593	38 903 744 170
4. Phải trả người lao động	314	448 212 000	1 492 542 325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	31 899 561 256	22 283 464 540
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	52 872 730 203	58 485 126 473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59 605 595 455	48 800 207 263
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1 079 038 287	1 207 138 287
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	137 308 911 844	136 451 169 505
I. Vốn chủ sở hữu	410	137 308 911 844	136 451 169 505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9 738 150 941	8 880 408 602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8 880 408 602	7 918 726 987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	857 742 339	961 681 615
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	562.021.472.538	552.260.107.216

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

Nguyễn Việt Phương

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	100.789.403.477	126.486.623.327	100.789.403.477	126.486.623.327
2. Các khoản giảm trừ	03		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		100.789.403.477	126.486.623.327	100.789.403.477	126.486.623.327
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	95.829.412.993	118.429.457.664	95.829.412.993	118.429.457.664
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	20		4.959.990.484	8.057.165.663	4.959.990.484	8.057.165.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	46.098.978	52.678.721	46.098.978	52.678.721
7. Chi phí tài chính	22	23	1.039.184.458	1.304.155.530	1.039.184.458	1.304.155.530
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.039.184.458	1.304.155.530	1.039.184.458	1.304.155.530
8. Chi phí bán hàng	24		143.636.364	143.636.364	0	143.636.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.575.079.703	5.657.839.815	2.575.079.703	5.657.839.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.391.825.301	1.004.212.675	1.391.825.301	1.004.212.675
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	2.545.321	0	2.545.321
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	(2.545.321)	0	(2.545.321)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	1.391.825.301	1.001.667.354	1.391.825.301	1.001.667.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	534.082.962	820.510.784	534.082.962	820.510.784

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	857.742.339	181.156.570	857.742.339	181.156.570
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	85,77	18,12	85,77	18,12

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022
Giám đốc



Nguyễn Việt Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy I nam 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.939.195.284	70.131.207.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.623.049.732)	(19.068.298.366)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(347.507.247)	(49.050.148)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.039.184.458)	(412.502.901)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.700.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		5.033.695.382	1.170.197.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.449.486.368)	(13.703.918.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.813.662.861	38.067.634.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.098.978	52.678.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.953.901.022)	52.678.721
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>			
<i>Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	<i>33e</i>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.777.735.318)	
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		(26.777.735.318)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.777.735.318)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.917.973.479)	38.120.313.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.417.969.996	25.309.710.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3.499.996.517	63.430.023.792

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/03/2021 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
 - Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	633 692 599	1 837 946 153
Tiền gửi Ngân hàng	2 866 303 918	28 580 023 843
Tổng	3.499.996.517	30.417.969.996

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	8.300.000.000	5.300.000.000
Tổng	8.300.000.000	5.300.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty VNF1	584 070 902	584.070.902
Công ty CP cơ khí XD Đại Mô	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	53 163 933 107	53 163 933 107
Công ty CP xi măng Sông Thao	156 896 712	156 896 712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Công ty TNHH Hoàng Gia	9.888.811.065	9.888.811.065
Công ty TNHH MTV BĐS Hoa Đất	3.303.638.445	6.442.509.113
Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh	37.632.914.997	38.017.613.404
Công ty CP Tập đoàn AE	1.024.758.000	2.978.203.000
Phải thu của khách hàng mua nhà	72 719 813 734	68 975 768 777
Khách hàng khác	57.951.832.861	45.269.971.275
Tổng	238.142.200.420	227.193.307.952

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02 BHXH, BHYT, BHTN	1.402.500.000	1.402.500.000
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	725.694.252	1.206.112.451
Phải thu khác	6.526.156.220	6.526.156.220
Tạm ứng	3.857.087.833	5.101.260.652
Tổng	117.497.401.849	108.503.297.228
	130.441.320.154	123.171.806.551

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02 BHXH, BHYT, BHTN	1.402.500.000	1.402.500.000
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	725.694.252	1.206.112.451
Phải thu khác	6.526.156.220	6.526.156.220
Tạm ứng	4.882.644.301	4.225.552.540
Tổng	105.620.638.860	110.305.869.171
	119.590.113.633	124.098.670.382

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Tổng	150.000.000	150.000.000

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	37.052.182	-
Tổng	37.052.182	-

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	75.872.100
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	7.724.959.045	10.608.898.624
Tổng	7.724.959.045	10.684.770.724

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	15.197.192.591	5.013.208.344
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chung	6.097.317.466	12.487.438.900
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	20.633.372.351	20.633.372.351
Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa	1.963.615.181	1.963.615.181
Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương	2.732.109.383	2.732.109.383
Các công trình khác	2.669.425.666	9.334.447.073
Tổng	49.293.032.638	52.164.191.232

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2021	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2021	2.956.132.813	2.407.727.272	4.864.544.910	5.042.046	10.233.447.041
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	2.956.132.813	2.407.727.272	4.864.544.910	5.042.046	10.233.447.041
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2021	1.161.212.208	-	-	35.294.318	1.196.506.526
Tại 31/12/2021	1.161.212.208	-	-	35.294.318	1.196.506.526
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2022	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2022	2.956.132.813	2.407.727.272	4.864.544.910	5.042.046	10.233.447.041
Tăng trong năm	40.749.720	-	-	5.042.046	45.791.766
Do trích khấu hao	40.749.720	-	-	5.042.046	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	2.996.882.533	2.407.727.272	4.864.544.910	10.084.092	10.279.238.807
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2022	1.161.212.208	-	-	35.294.318	1.196.506.526
Số dư tại 31/03/2022	1.120.462.488	-	-	30.252.272	1.150.714.760

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
Tổng	18.156.000.000	18.156.000.000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	14.000.000.000	14.000.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	102.760.592.591	127.964.244.818
Phải trả đối tượng khác	31.984.469.789	33.211.277.434
Tổng	134.745.062.380	161.175.522.252

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	7.952.283.096	7.952.283.096
Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn	323.313.000	323.313.000
KH mua nhà DA 176 Định Công	10.976.211.726	8.797.014.998
BQL DA Đường thủy nội địa Phía Bắc	29.956.750.010	22.188.900.577
Người mua khác	59.994.315.688	44.199.680.730
Tổng	109.202.873.520	83.461.192.401

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	32 020 273 047	32 020 273 047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 691 567 696	5 857 484 734
Thuế thu nhập cá nhân	121 660 461	
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	<u>34.859.487.593</u>	<u>38.903.744.170</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	31 899 561 256	22 283 464 540
Tổng	<u>31.899.561.256</u>	<u>22.283.464.540</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.872.730.203	58.485.126.473
Tổng	<u>52.872.730.203</u>	<u>58.485.126.473</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	59.605.595.455	48 800 207 263
	<u>59.605.595.455</u>	<u>48.800.207.263</u>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2021 (VND)
Giá vốn bán hàng	23.608.159.685	96.558.066.786
Giá vốn các HĐ Xây dựng	72 221 253 308	21.567.323.286
Giá vốn khác	-	304.067.592
Tổng	<u>95.829.412.993</u>	<u>118.429.457.664</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	46.098.978	52.678.721
Tổng	46.098.978	52.678.721

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2021 (VND)
Lãi tiền vay	1.039.184.458	1.304.155.530
Tổng	1.039.184.458	1.304.155.530

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01 đến 31/03/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2021 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	143.636.364
Tổng	-	143.636.364

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/03/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.391.825.301	1.001.667.354
Thuế TNDN phải nộp	534.082.962	820.510.784

26 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.024.871.515	135.595.632.418
Tăng trong năm	-	-	-	-	961.681.615	961.681.615
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	961.681.615	961.681.615
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(106.144.528)	(106.144.528)
Trích quỹ	-	-	-	-	(106.144.528)	(106.144.528)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.880.408.602	136.451.169.505
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.880.408.602	136.451.169.505
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	857.742.339	857.742.339
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	857.742.339	857.742.339
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.738.150.941	137.308.911.844

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

Ngày 16/3/2022, Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cho cá nhân Ông Vũ Nhật Thăng

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể*

27 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/21 đến 31/03/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/21 đến 31/03/2021
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng		2 307 393 273
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	4.689.415.206	502.727.182
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	(12.207.024)	(6.034.440)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2022 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	53 163 933 107	53 456 371 607
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	156 896 712	156 896 712
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	ra trước cho người bán	11.435.520.602	
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	7.952.283.096	8.217.069.377

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2022 đạt 857.742.339 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý I/2021 đạt 181.156.570 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư tại Dự án 176 Định Công tăng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Việt Phương